

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HS-ST

Ngày 27-01-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tỉnh

Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thanh Trang; Ông Võ Công Nhân; Bà Cao Thị Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Trung Tín – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:

Ông Hoàng Xuân Bảo – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 16/2020/TLST-HS ngày 09 tháng 6 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2020/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 8 năm 2020 đối với bị cáo:

T.C, sinh năm 1991 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: Số xxx/x ấp A, xã A, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông T.T.T, sinh năm 1967 và bà Đ.T.L.M, sinh năm 1968; vợ N.T.K.C, sinh năm 1989 và 01 con sinh năm 2017; tiền án: không; tiền sự: không; hiện đang bị tạm giam trong một vụ án khác tại Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30/9/2020 đã bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 21 (hai mươi một) năm tù về hai tội “Tội mua bán trái phép chất ma túy” và “Tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy”, bản án chưa có hiệu lực pháp luật, có mặt.

Bị cáo từ chối người bào chữa.

- Bị hại:

1. Chị T.Y.K, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Số xxxCx, Khu phố x, Phường x, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, vắng mặt.

2. Anh H.T.D, sinh năm 1988. Nơi cư trú: Số xxxA/x ấp P, xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

T.C là nhân viên Ngân hàng Nam Á – chi nhánh tỉnh Bến Tre, làm việc tại bộ phận quan hệ khách hàng. Khoảng cuối năm 2017, T.C thấy có nhiều khách vay vốn đến hạn trả nợ nhưng chưa có tiền trả ngân hàng. T.C biết chị T.Y.K và anh H.T.D là người có tiền nên T.C bàn bạc với chị T.Y.K và anh H.T.D góp vốn để đáo hạn cho khách hàng có nhu cầu, việc thanh toán tiền đầu tư làm đáo hạn giữa T.C với chị T.Y.K, anh H.T.D lúc đầu đều đúng như thỏa thuận cả vốn và lãi. Thời điểm cuối tháng 01 đầu tháng 02 năm 2018, T.C mở tài khoản cá nhân để kinh doanh tiền ảo (Bitcoin) trên mạng Internet, do sàn tiền ảo liên tục mất giá, việc kinh doanh thua lỗ. T.C nhận thấy, trong quá trình hợp tác làm đáo hạn tín dụng ngân hàng cho khách, cả chị T.Y.K và anh H.T.D luôn tin tưởng trong việc giao nhận tiền với T.C, có trường hợp chị T.Y.K, anh H.T.D không biết khách hàng vay vốn để đáo hạn là ai, T.C nảy sinh ý định gian dối để chiếm đoạt tiền của chị T.Y.K, anh H.T.D. Mặc dù thời gian này không có khách cần vốn làm đáo hạn tín dụng ngân hàng, nhưng T.C giả nói là có khách làm đáo hạn để chị T.Y.K, anh H.T.D giao tiền cho T.C. Đến ngày 05/02/2018, T.C và chị T.Y.K thống nhất số tiền T.C còn nợ là 2,7 tỷ đồng. Chị T.Y.K yêu cầu thanh toán. Do không có tiền thanh toán nên T.C tiếp tục nói dối với chị T.Y.K là có khách của anh Đ - Phó Giám đốc ngân hàng cần tiền đáo hạn 3,5 tỷ đồng. Chị T.Y.K tin T.C nói là thật nên giao thêm cho T.C số tiền 496 triệu đồng. Việc giao dịch giữa chị T.Y.K với T.C qua mạng xã hội - tin nhắn Zalo, không làm chứng từ. Sau đó chị T.Y.K liên tục nhắn tin yêu cầu T.C trả tiền. Vì sợ chị T.Y.K phát hiện sự gian dối của T.C sẽ tố cáo đến Công an, nên đã tìm cách hứa hẹn đến ngày 13/02/2018 sẽ thanh toán. Trong thời gian này, T.C tìm cách trả bớt một phần tiền để chị T.Y.K tin tưởng. T.C liên hệ và nói dối với anh H.T.D là có khách làm đáo hạn, anh H.T.D tin lời và giao cho T.C số tiền 900 triệu đồng (ngày 10/02/2018 giao 250 triệu đồng, ngày 12/02/2018 giao 650 triệu đồng). Sau khi nhận tiền, T.C dùng số tiền 496 triệu đồng của chị T.Y.K, số tiền 900 triệu đồng của anh H.T.D và tiền của bản thân T.C để trả cho chị T.Y.K số tiền 01 tỷ 850 triệu đồng. Do không còn khả năng chi trả nên T.C tự ý bỏ việc và chấm dứt mọi liên lạc, bỏ đi khỏi địa phương nên chị T.Y.K và anh H.T.D làm đơn tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền. Đến ngày 17/10/2019, T.C bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh bắt quả tang về hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy,

chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy tại vũ trường Play House ở Quận 10, sau đó T.C bị khởi tố bị can và tạm giam tại Trại tạm giam Chí Hòa cho đến nay.

Trong quá trình điều tra T.C đã thừa nhận toàn bộ hành vi gian dối để chiếm đoạt của chị T.Y.K số tiền 01 tỷ 346 triệu đồng, chiếm đoạt của anh H.T.D số tiền 900 triệu đồng.

Tại bản kết luận giám định số 329/2019/GĐTL ngày 09/12/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận: Chữ viết, chữ ký trong quyển tập học sinh giấy nhận tiền mà Cơ quan điều tra thu giữ, trưng cầu giám định là do T.C viết ra.

Việc T.C giao dịch qua mạng xã hội và giao nhận tiền với chị T.Y.K được T.C xác nhận là đúng sự thật về thời gian, địa điểm và số tiền, phù hợp bản sao in nội dung tin nhắn từ điện thoại di động do chị T.Y.K cung cấp.

* Tại Bản cáo trạng số: 16/CT-VKS-P1 ngày 05/6/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre truy tố bị cáo T.C về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Bị cáo khai nhận hành vi phù hợp nội dung bản Cáo trạng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre giữ quyền công tố luận tội và tranh luận giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo và đề nghị tuyên bố bị cáo T.C phạm “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo T.C từ 14 đến 16 năm tù. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 589 của Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo bồi thường cho chị T.Y.K 1.346.000.000 đồng và anh H.T.D 900.000.000 đồng.

Lời nói sau cùng: Bị cáo xin lỗi các bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Bến Tre, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, các bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra, phù hợp với các chứng cứ đã được thu thập, có cơ sở xác định. Trong khoảng

thời gian từ cuối tháng 01 đầu 02/2018, T.C là nhân viên Ngân hàng Nam Á – chi nhánh tỉnh Bến Tre, do có quen biết và lợi dụng sự tin tưởng của chị T.Y.K, anh H.T.D, T.C đã thực hiện hành vi gian dối bằng thông tin cần tiền làm hợp đồng tín dụng đáo hạn cho khách hàng tại Ngân hàng trong khi không có khách hàng làm đáo hạn để chiếm đoạt của chị T.Y.K số tiền 1.346.000.000 đồng, của anh H.T.D số tiền 900.000.000 đồng. Tổng số tiền T.C đã chiếm đoạt của hai bị hại là 2.246.000.000 đồng.

[3] Với ý thức, hành vi và số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre đã truy tố bị cáo T.C về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ đúng quy định pháp luật.

[4] Bị cáo là người đủ năng lực trách nhiệm hình sự; hành vi của bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, thực hiện hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác trái pháp luật, phạm tội có giá trị tài sản thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi của bị cáo cần áp dụng hình phạt tù có mức độ tương xứng nhằm cải tạo giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

[5] Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử thấy rằng: Về tình tiết giảm nhẹ: Sau khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, thể hiện ăn năn hối cải, bị cáo có ông nội tên T.N.Y là người có công nuôi giấu cán bộ cách mạng trong thời kỳ kháng chiến; anh H.T.D yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo (theo điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự). Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo phạm vào tình tiết tăng nặng “Phạm tội hai lần trở lên” (theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự).

[6] Về trách nhiệm dân sự: Chị T.Y.K yêu cầu bồi thường 1.346.000.000 đồng, anh H.T.D yêu cầu bồi thường 900.000.000 đồng nên buộc bị cáo T.C bồi thường.

[7] Quan điểm của Kiểm sát viên có phần không phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo T.C phạm “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **T.C** 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày tổng hợp các bản án có hiệu lực pháp luật đối với bị cáo.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo T.C bồi thường cho chị T.Y.K số tiền 1.346.000.000 (một tỷ ba trăm bốn mươi sáu triệu) đồng, bồi thường cho anh H.T.D 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền bồi thường nêu trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bị cáo T.C phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 76.920.000 (bảy mươi sáu triệu chín trăm hai mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo, các bị hại có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nếu vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I – Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- VKSND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Cơ quan CSĐT - CA tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng HSNV - CA tỉnh Bến Tre (1b);
- Cục THADS tỉnh Bến Tre (1b);
- UBND xã A, h.Châu Thành (1b);
- Bị cáo (1b);
- Các bị hại (2b);
- Thi hành án hình sự - TAND tỉnh (3b);
- Lưu: HS; Tòa Hình sự; KTNV; VP (8b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Tỉnh